

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Ngọc Vân	Thành viên
Ông Phạm Hồng Hải	Thành viên
Ông Bạch Văn Nhạn	Thành viên
Ông Phạm Văn Đông	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lư Thanh Nhã	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ánh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Như Ngọc	Trưởng ban
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên
Ông Huỳnh Hữu Tín	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.475.508.127.831	7.075.877.103.704
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	128.752.885.818	260.618.198.687
111	1. Tiền		102.012.144.543	203.307.879.308
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.740.741.275	57.310.319.379
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.916.892.015.388	4.583.530.534.499
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.281.998.781	569.702.183.443
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(138.317.302.329)	(23.945.727.554)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.371.927.318.936	4.037.774.078.610
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.691.189.528.079	1.550.683.852.583
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	266.358.380.761	241.284.056.597
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	133.317.989.922	107.356.143.470
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	526.430.627.196	540.464.645.208
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	844.771.481.198	741.261.627.864
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(79.714.433.132)	(79.714.433.132)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		25.482.134	31.812.576
140	IV. Hàng tồn kho	10	317.941.084.071	338.298.910.125
141	1. Hàng tồn kho		318.852.984.378	339.210.810.432
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(911.900.307)	(911.900.307)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		420.732.614.475	342.745.607.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.343.746.786	3.001.729.676
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		406.338.696.465	339.547.626.525
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	10.050.171.224	196.251.609
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.660.587.118.944	6.390.092.116.193
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		641.985.716	466.220.125
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	641.985.716	466.220.125
220	II. Tài sản cố định		209.940.488.094	216.946.898.128
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	205.254.302.623	212.196.907.884
222	- Nguyên giá		382.205.400.302	404.398.720.660
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(176.951.097.679)	(192.201.812.776)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.686.185.471	4.749.990.244
228	- Nguyên giá		7.698.579.156	7.698.579.156
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.012.393.685)	(2.948.588.912)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	2.745.997.592.674	2.749.416.152.728
231	- Nguyên giá		3.007.344.922.205	2.994.833.073.032
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(261.347.329.531)	(245.416.920.304)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.998.326.708.928	2.716.176.694.312
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.998.326.708.928	2.716.176.694.312
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	669.572.202.611	669.800.479.361
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		254.237.202.611	254.237.202.611
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.335.000.000	6.335.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		409.000.000.000	409.228.276.750
260	VI. Tài sản dài hạn khác		36.108.140.921	37.285.671.539
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.733.140.921	4.885.671.539
269	2. Lợi thế thương mại		30.375.000.000	32.400.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.136.095.246.775	13.465.969.219.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.269.531.058.945	11.568.602.669.642
310	I. Nợ ngắn hạn		4.470.012.145.108	4.700.981.659.289
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	173.448.486.340	91.734.432.455
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.267.374.451.725	3.662.605.799.441
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.834.533.405	92.703.015.160
314	4. Phải trả người lao động		2.431.427.393	9.851.529.149
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.219.203.840	5.766.910.317
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	149.864.377.940	143.982.962.800
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	421.787.538.602	282.785.461.201
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	393.762.081.942	368.068.225.493
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.453.707.679	4.465.400.406
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.836.336.242	39.017.922.867
330	II. Nợ dài hạn		6.799.518.913.837	6.867.621.010.353
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		1.579.352.543.242	1.542.598.963.586
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	5.073.082.722.138	5.182.678.454.696
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	3.892.845.600	3.952.845.600
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.a	143.022.385.413	138.222.329.027
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		168.417.444	168.417.444
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.866.564.187.830	1.897.366.550.255
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.866.564.187.830	1.897.366.550.255
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		690.481.950.000	690.481.950.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		690.481.950.000	690.481.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.290.497.800	31.290.497.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		198.628.680.814	198.628.680.814
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		22.747.460.974	22.747.460.974
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		669.019.962.687	700.209.284.615
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		631.161.089.615	65.395.108.978
421b	LNST chưa phân phối năm nay		37.858.873.072	634.814.175.637
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		254.395.635.555	254.008.676.052
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.136.095.246.775	13.465.969.219.897

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thành Đạt

Kế toán trưởng

Lư Thanh Nhã

Tổng Giám đốc

Trần Mạnh Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.087.744.881.261	858.189.674.727
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	37.468.319	3.258.945.508
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.087.707.412.942	854.930.729.219
11	4. Giá vốn hàng bán	27	963.496.411.628	764.223.806.121
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.211.001.314	90.706.923.098
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	93.269.573.668	21.279.231.412
22	7. Chi phí tài chính	29	121.825.826.307	5.876.923.627
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.455.780.159	3.448.809.455
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	4.748.011.308	2.756.704.461
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	18.000.225.442	16.286.827.519
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.906.511.925	87.065.698.903
31	12. Thu nhập khác		5.554.663.075	222.897.919
32	13. Chi phí khác		886.808.103	118.413.518
40	14. Lợi nhuận khác		4.667.854.972	104.484.401
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.574.366.897	87.170.183.304
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	30.231.239.582	16.035.482.409
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	(84.615.316)	3.620.609.468
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.427.742.631	67.514.091.427
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		37.858.873.072	60.035.192.468
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		9.568.869.559	7.478.898.959
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	548	869

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thành Đạt

Kế toán trưởng

Lư Thanh Nhã

Tổng Giám đốc

Trần Mạnh Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		77.574.366.897	87.170.183.304
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		743.498.903	(7.652.453.437)
03	- Các khoản dự phòng		114.371.574.775	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.514.998.024)	(17.553.931.660)
06	- Chi phí lãi vay		5.455.780.159	3.448.809.455
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		107.630.222.710	65.412.607.662
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(229.335.448.654)	(114.639.338.868)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.357.826.054	(14.204.629.712)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(110.498.640.687)	754.399.801.990
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.189.486.492)	(1.228.444.298)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(113.579.815.338)	(23.883.335.911)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.455.780.159)	(3.448.809.455)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(109.641.829.870)	(17.102.831.920)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(181.586.625)	(2.217.315.971)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(442.894.539.061)	643.087.703.517
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(272.468.543.431)	(141.853.678.173)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(519.724.657.000)	(1.157.082.860.767)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		1.056.061.767.150	867.930.469.200
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.514.998.024	17.553.931.660
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		354.383.564.743	(413.452.138.080)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		333.762.081.942	364.438.364.479
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(308.068.225.493)	(358.661.604.274)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(69.048.195.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.354.338.551)	5.776.760.205

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(131.865.312.869)	235.412.325.642
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		260.618.198.687	411.415.050.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>128.752.885.818</u>	<u>646.827.375.691</u>

Người lập

Nguyễn Thành Đạt

Kế toán trưởng

Lư Thanh Nhã

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Trần Mạnh Hùng



Trần Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 690.481.950.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 690.481.950.000 đồng; tương đương 69.048.195 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp, khu dân cư - tái định cư và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng INCONTEC	Tp. Hồ Chí Minh	99,80%	99,80%	Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ
Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển VRG Long Thành	Đồng Nai	69,00%	69,00%	Phát triển cơ sở hạ tầng của các KCN và khu dân
Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn XD Phú An Thành	Tp. Hồ Chí Minh	85,47%	85,47%	Phát triển cơ sở hạ tầng của các KCN, khu dân cư và dịch vụ tư vấn thiết kế
Công ty CP SX Và Xuất Khẩu Cao Su Sài Gòn VRG	Tp. Hồ Chí Minh	99,95%	99,95%	Bán buôn, xuất khẩu mù cao su thiên nhiên
Công ty CP Cảng & DV Logistics VRG Thanh Phước	Tây Ninh	50,91%	50,91%	Quản lý hoạt động của Cảng Thanh Phước
Công ty CP Bao Bì Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	93,58%	93,58%	Sản xuất các sản phẩm nhựa và cao su
Công ty CP Phát Triển Dịch Vụ Sài Gòn VRG	Tp. Hồ Chí Minh	98,80%	98,80%	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
Công ty Cổ phần Đầu tư VRG Long Đức	Đồng Nai	42,17%	61,11%	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 48 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Thuế bảo vệ môi trường về cho thuê tài sản đất tại các khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đồng Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

b) **Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	10.243.705.476	4.072.321.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.768.439.067	199.235.557.756
Các khoản tương đương tiền	26.740.741.275	57.310.319.379
	<u>128.752.885.818</u>	<u>260.618.198.687</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNHa) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	3.371.927.318.936	3.371.927.318.936	4.037.774.078.610	4.037.774.078.610
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.371.927.318.936	3.371.927.318.936	4.037.774.078.610	4.037.774.078.610
Đầu tư dài hạn	409.000.000.000	409.000.000.000	409.228.276.750	409.228.276.750
- Tiền gửi có kỳ hạn	409.000.000.000	409.000.000.000	409.228.276.750	409.228.276.750
	<u>3.780.927.318.936</u>	<u>3.780.927.318.936</u>	<u>4.447.002.355.360</u>	<u>4.447.002.355.360</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**d) Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.835.000.000	1.835.000.000	1.835.000.000	1.835.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc 7	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
	6.335.000.000	6.335.000.000	6.335.000.000	6.335.000.000

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,18%	0,18%	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, dân cư
Công ty Cổ phần Địa Ốc 7	Tp. Hồ Chí Minh	12,50%	12,50%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Gain Lucky (Việt Nam)	18.898.961.952	-	39.844.657.766	-
- Công ty TNHH Sản xuất First Solar (Việt Nam)	14.228.976.580	-	44.314.007.199	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	233.230.442.229	(6.298.090.266)	157.125.391.632	(6.298.090.266)
	266.358.380.761	(6.298.090.266)	241.284.056.597	(6.298.090.266)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Điện Lực Củ Chi	-	-	20.000.000.001	-
- Công ty Cổ Phần Thiết bị điện Sài Gòn	14.621.275.295	-	-	-
- Hanwha Q CELLS Malaysia Sdn. Bhd	13.431.326.823	-	13.431.326.823	-
- Trả trước cho người bán khác	105.265.387.804	(4.073.179.000)	73.924.816.646	(4.073.179.000)
	133.317.989.922	(4.073.179.000)	107.356.143.470	(4.073.179.000)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc	167.043.657.000	-	167.043.657.000	-
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Phát triển Thế Hệ Mới	257.000.000.000	-	257.000.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Gỗ Cao Su Thiên Hưng	24.907.403.590	(24.907.403.590)	24.907.403.590	(24.907.403.590)
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Toàn Cầu	20.736.150.000	(20.736.150.000)	20.736.150.000	(20.736.150.000)
- Công ty TNHH Sản Xuất Trầm Hương Việt Nam	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
- Công ty CP chứng khoán Cao Su	2.860.000.000	(2.860.000.000)	2.860.000.000	(2.860.000.000)
- Các cá nhân liên quan	33.883.416.606	-	47.917.434.618	-
	526.430.627.196	(68.503.553.590)	540.464.645.208	(68.503.553.590)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng cho đền bù đất	511.343.806.915	-	506.592.291.930	-
- Tạm ứng	82.452.717.266	-	80.215.967.041	-
- Ký cược, ký quỹ	166.644.465.158	-	69.102.336.418	-
- Lãi phải thu	33.902.355.466	(625.361.111)	40.146.690.939	(625.361.111)
- Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
- Phải thu khác	27.428.136.393	(214.249.165)	22.204.341.536	(214.249.165)
	<u>844.771.481.198</u>	<u>(839.610.276)</u>	<u>741.261.627.864</u>	<u>(839.610.276)</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	641.985.716	-	466.220.125	-
	<u>641.985.716</u>	<u>-</u>	<u>466.220.125</u>	<u>-</u>

9 . NỢ ĐÃ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Toàn Cầu	20.736.150.000	-	20.736.150.000	-
- Công ty Cổ Phần Gỗ Cao Su Thiên Hưng	24.907.403.590	-	24.907.403.590	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Trầm Hương Việt Nam	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh BĐS Phú Thịnh Điền	4.073.179.000	-	4.073.179.000	-
- Các khoản khác	11.327.356.824	1.329.656.282	12.413.924.586	2.416.224.044
	<u>81.044.089.414</u>	<u>1.329.656.282</u>	<u>82.130.657.176</u>	<u>2.416.224.044</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.532.564.493		3.816.385.793	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.552.798.517	(571.850.191)	73.089.826.013	(571.850.191)
Công cụ, dụng cụ	1.886.762.227		1.962.619.603	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	247.979.997.682		220.361.145.303	-
Thành phẩm	25.406.458.161	(328.398.667)	39.232.794.235	(328.398.667)
Hàng hoá	1.444.549.870	(11.651.449)	748.039.485	(11.651.449)
Hàng gửi đi bán	49.853.428		-	-
	318.852.984.378	(911.900.307)	339.210.810.432	(911.900.307)

(*) Chi tiết số dư gồm những dự án cụ thể sau:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phát triển dự án Khu dân cư Đông Nam	70.293.516.033	72.247.967.411
Chi phí phát triển dự án Khu tái định cư Bến Sắn	66.933.792.508	66.537.556.397
Chi phí phát triển dự án Khu dân cư Thuận Lợi	71.877.844.802	64.178.636.965
Khác	38.874.844.339	17.396.984.530
	247.979.997.682	220.361.145.303

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí phát triển Dự án KCN - Đô thị - Dịch vụ Phước Đông Bời Lờ	1.257.902.077.645	1.138.085.977.221
- Chi phí phát triển Dự án KCN Đông Nam	823.521.013.072	748.867.799.337
- Chi phí phát triển Dự án KCN Lê Minh Xuân 3	584.087.707.643	516.966.598.494
- Chi phí phát triển Dự án KCN Lộc An - Bình Sơn	236.562.102.998	225.589.634.284
- Chi phí phát triển Dự án Cảng Thanh Phước	54.686.616.832	47.726.952.823
- Khác	41.567.190.738	38.939.732.153
	2.998.326.708.928	2.716.176.694.312

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG
Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	212.596.998.508	112.308.250.266	77.369.585.220	2.123.886.666	404.398.720.660					
- Mua trong kỳ	-	1.742.039.091	280.000.000	-	2.022.039.091					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	719.097.019	-	-	-	719.097.019					
- Thanh lý, nhượng bán	(22.407.586.640)	(1.902.630.383)	(375.000.000)	(249.239.445)	(24.934.456.468)					
Số dư cuối kỳ	190.908.508.887	112.147.658.974	77.274.585.220	1.874.647.221	382.205.400.302					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	70.664.344.492	85.944.884.494	33.624.549.653	1.968.034.137	192.201.812.776					
- Khấu hao trong kỳ	1.990.369.403	1.087.181.708	1.774.023.229	12.803.534	4.864.377.874					
- Thanh lý, nhượng bán	(17.853.041.691)	(1.902.630.383)	(110.181.452)	(249.239.445)	(20.115.092.971)					
Số dư cuối kỳ	54.801.672.204	85.129.435.819	35.288.391.430	1.731.598.226	176.951.097.679					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	141.932.654.016	26.363.365.772	43.745.035.567	155.852.529	212.196.907.884					
Tại ngày cuối kỳ	136.106.836.683	27.018.223.155	41.986.193.790	143.048.995	205.254.302.623					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.638.815.956	1.059.763.200	7.698.579.156
Số dư cuối kỳ	<u>6.638.815.956</u>	<u>1.059.763.200</u>	<u>7.698.579.156</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.017.371.960	931.216.952	2.948.588.912
- Khấu hao trong kỳ	42.013.128	21.791.645	63.804.773
Số dư cuối kỳ	<u>2.059.385.088</u>	<u>953.008.597</u>	<u>3.012.393.685</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.621.443.996	128.546.248	4.749.990.244
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.579.430.868</u>	<u>106.754.603</u>	<u>4.686.185.471</u>

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Đất và cơ sở hạ tầng cho thuê VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	365.776.168.214	2.629.056.904.818	2.994.833.073.032
- Mua trong kỳ	-	12.511.849.173	12.511.849.173
Số dư cuối kỳ	<u>365.776.168.214</u>	<u>2.641.568.753.991</u>	<u>3.007.344.922.205</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.432.347.101	232.984.573.203	245.416.920.304
- Khấu hao trong kỳ	782.480.517	15.147.928.710	15.930.409.227
Số dư cuối kỳ	<u>13.214.827.618</u>	<u>248.132.501.913</u>	<u>261.347.329.531</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	353.343.821.113	2.396.072.331.615	2.749.416.152.728
Tại ngày cuối kỳ	<u>352.561.340.596</u>	<u>2.393.436.252.078</u>	<u>2.745.997.592.674</u>

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Số dư đầu kỳ	32.400.000.000	34.425.000.000
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ/bị tổn thất trong kỳ	(2.025.000.000)	(2.025.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>30.375.000.000</u>	<u>32.400.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Điện Lực Củ Chi	35.517.839.816	-
Công ty Điện Lực Tây Ninh - Điện Lực Gò Dầu	27.108.553.424	-
Công ty TNHH CJ Korea Express Freight Việt Nam	11.322.602.046	13.327.602.414
Phải trả các đối tượng khác	99.499.491.054	78.406.830.041
	<u><u>173.448.486.340</u></u>	<u><u>91.734.432.455</u></u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Khách hàng Dự án KCN Phước Đông	1.881.124.740.918	2.308.761.261.988
Khách hàng Dự án KCN Đông Nam	515.708.938.458	513.634.155.990
Khách hàng Dự án KCN Lê Minh Xuân	540.703.035.959	540.772.103.222
Khách hàng Dự án KCN lộc An - Bình Sơn	245.709.513.460	218.257.692.596
Khách hàng Dự án Khu Thuận Lợi	37.606.722.791	33.675.895.740
Khác	46.521.500.139	47.504.689.905
	<u><u>3.267.374.451.725</u></u>	<u><u>3.662.605.799.441</u></u>

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		12.899.613.066		3.615.648.146		15.622.609.696		26.801.788		919.453.304	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		79.499.102.731		30.231.239.582		109.641.829.870		7.566.350.062		7.654.862.505	
Thuế Thu nhập cá nhân	196.251.609		130.311.298		678.837.519		2.916.797.986		2.457.019.374		153.118.596	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		480.877.500		373.778.500		-		107.099.000	
Các loại thuế khác	-		173.988.065		166.067.978		340.056.043		-		-	
	196.251.609		92.703.015.160		35.172.670.725		128.895.072.095		10.050.171.224		8.834.533.405	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Chi phí hoạt động sản xuất	9.219.203.840		5.766.910.317	
	9.219.203.840		5.766.910.317	
b) Dài hạn				
- Chi phí hoàn thành ước tính của đất và phát triển cơ sở hạ tầng	1.551.603.246.834		1.517.354.167.239	
đã cho thuê	27.749.296.408		25.244.796.347	
- Chi phí phải trả khác	1.579.352.543.242		1.542.598.963.586	

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần tiền thuê đất nhận trước tại ngày lập báo cáo tài chính từ khách hàng thuê đất (đã bàn giao) cho suốt thời hạn thuê tại các khu công nghiệp và sẽ được ghi nhận doanh thu (theo phương pháp phân bổ tiền thuê trong thời hạn cho thuê) trong tương lai.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	385.986.737.828	248.423.992.531
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.185.920.192
- Các khoản thu hộ	9.664.318.836	11.359.935.512
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.136.481.938	19.815.612.966
	<u>421.787.538.602</u>	<u>282.785.461.201</u>

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ, ký cược nhận từ khách hàng cho các hợp đồng thuê đất (chưa bàn giao) tại KCN Phước Đông, KCN Đông Nam, KCN Lê Minh Xuân 3 và sẽ được cần trừ vào tiền thuê đất trong tương lai.

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.892.845.600	3.952.845.600
	<u>3.892.845.600</u>	<u>3.952.845.600</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG
Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đồng Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Vietcombank - CN Thủ Đức (1)	187.585.266.489	187.585.358.627	333.762.081.942	127.585.266.489	393.762.081.942	393.762.081.942
- Ngân hàng Vietinbank - CN Đồng Sài Gòn	147.779.571.498	147.779.571.498	-	147.779.571.498	-	-
- Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương	32.385.206.196	32.385.206.196	-	32.385.206.196	-	-
- Ngân hàng OCB - CN Bình Dương	318.181.310	318.181.310	-	318.181.310	-	-
	368.068.225.493	368.068.317.631	333.762.081.942	308.068.225.493	393.762.081.942	393.762.081.942

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 038/042/18/196 ngày 12/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	690.481.950.000	31.290.497.800	-	132.522.117.955	21.087.460.974	278.139.679.584	1.153.521.706.313
Lãi trong kỳ trước	-	8.541.888	-	-	-	60.035.192.468	60.035.192.468
Tăng khác	-	-	-	-	-	48.275.193.990	48.283.735.878
Giảm khác	-	-	-	-	(477.090.000)	-	(477.090.000)
Số dư cuối kỳ trước	690.481.950.000	31.299.039.688	-	132.522.117.955	20.610.370.974	386.450.066.042	1.261.363.544.659
Số dư đầu năm nay	690.481.950.000	31.290.497.800	-	198.628.680.814	22.747.460.974	700.209.284.615	1.643.357.874.203
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	-	37.858.873.072	37.858.873.072
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(69.048.195.000)	(69.048.195.000)
Số dư cuối kỳ này	690.481.950.000	31.290.497.800	-	198.628.680.814	22.747.460.974	669.019.962.687	1.612.168.552.275

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	93.399.520.000	13,53%	93.399.520.000	13,53%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc	73.646.350.000	10,67%	73.646.350.000	10,67%
Ông Trần Mạnh Hùng	66.421.120.000	9,62%	66.421.120.000	9,62%
Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	62.266.340.000	9,02%	62.266.340.000	9,02%
Ông Lư Thanh Nhã	49.537.740.000	7,17%	49.537.740.000	7,17%
Các cổ đông khác	345.210.880.000	50,00%	345.210.880.000	50,00%
	690.481.950.000	100%	690.481.950.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		690.481.950.000	690.481.950.000
- Vốn góp đầu kỳ		690.481.950.000	690.481.950.000
- Vốn góp cuối kỳ		690.481.950.000	690.481.950.000
d) Cổ phiếu		31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		69.048.195	69.048.195
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		69.048.195	69.048.195
- Cổ phiếu phổ thông		69.048.195	69.048.195
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		69.048.195	69.048.195
- Cổ phiếu phổ thông		69.048.195	69.048.195
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		10.000	10.000
24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Ngoại tệ các loại		31/03/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.604.080,84	1.155.664,78
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán điện, nước		875.672.575.191	571.815.653.785
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		103.668.879.362	122.721.579.749
Doanh thu cung cấp dịch vụ tiện ích KCN		39.278.168.250	40.162.262.982
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng		55.027.972.953	64.458.664.941
Doanh thu từ hoạt động xây dựng		-	47.307.897.791
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		14.097.285.505	11.723.615.479
		1.087.744.881.261	858.189.674.727
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
		Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
		VND	VND
Chiết khấu thương mại		35.618.211	3.256.187.368
Hàng bán bị trả lại		-	2.758.140
Giảm giá hàng bán		1.850.108	-
		37.468.319	3.258.945.508

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Giá vốn điện, nước	819.186.018.454	530.202.928.036
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	92.327.348.352	116.174.911.882
Giá vốn dịch vụ tiện ích KCN	24.788.283.633	28.609.836.809
Giá vốn thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	14.955.436.616	37.023.129.301
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	43.030.252.897
Giá vốn dịch vụ khác	12.239.324.573	9.182.747.196
	963.496.411.628	764.223.806.121

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	85.620.128.024	17.553.931.660
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.255.440.772	1.751.671.941
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.894.870.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	496.481.551	1.973.627.811
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.653.321	-
	93.269.573.668	21.279.231.412

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.455.780.159	3.448.809.455
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.119.639.722	1.000.840.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá	542.609.591	1.116.395.680
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	114.371.574.775	-
Chi phí tài chính khác	336.222.060	310.878.167
	121.825.826.307	5.876.923.627

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.260.988.636	910.291.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.665.759	43.665.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	840.395.228	(1.614.703.642)
Chi phí khác bằng tiền	2.602.961.685	3.417.450.453
	4.748.011.308	2.756.704.461

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	667.223.159	306.037.536
Chi phí nhân công	8.653.214.840	7.197.628.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.767.564	627.700.734
Thuế, phí, lệ phí	209.640.039	118.108.589
Phân bổ lợi thế thương mại	2.025.000.000	2.025.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.042.354	2.064.314.251
Chi phí khác bằng tiền	4.728.337.486	3.948.037.851
	18.000.225.442	16.286.827.519

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại công ty mẹ	23.321.368.703	50.966.790.043
Chi phí thuế TNDN tại các công ty con	6.909.870.879	(34.931.307.634)
	30.231.239.582	16.035.482.409

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	143.022.385.413	138.222.329.027
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	143.022.385.413	138.222.329.027

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(84.615.316)	3.620.609.468
	(84.615.316)	3.620.609.468

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG

Lô TT2-1, Đường D4, Khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	37.858.873.072	60.035.192.468
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.858.873.072	60.035.192.468
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	69.048.195	69.048.195
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	548	869

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	333.762.081.942	364.438.364.479
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	308.068.225.493	358.661.604.274

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Người lập



Nguyễn Thành Đạt

Kế toán trưởng



Lưu Thanh Nhã

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Mạnh Hùng

